BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2021*

# GIẤY PHÉP XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Mã số QLCTNH:1-2-3-4-5-6.134.VX

(Cấp lần 02)

## I. Thông tin chung về chủ xử lý chất thải nguy hại (CTNH):

- Tên: Công ty TNHH Môi trường Sông Công.
- Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: Thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, TP. Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
- Điện thoại: 0989.691.668 Email: moitruongsongcong2017@gmail.com
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4601328385 ngày cấp (thay đổi lần 04): 01/6/2021.
- Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên.

## II. Nội dung cấp phép:

1. Được phép thực hiện dịch vụ vận chuyển và xử lý CTNH cho các chủ nguồn thải trên địa bàn hoạt động theo Mục 1 của Phụ lục I kèm theo.
2. Được phép sử dụng, vận hành các phương tiện, thiết bị chuyên dụng theo Mục 2 của Phụ lục I kèm theo.
3. Được phép vận chuyển và xử lý các loại CTNH theo Mục 3 của Phụ lục I kèm theo.
4. Được phép thực hiện những điều chỉnh theo quy định tại các Phụ lục khác kèm theo (nếu có).

## III. Điều khoản thi hành:

Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày: *18* tháng *10* năm 2026 và thay thế Giấy phép xử lý chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp (lần đầu) ngày 01/9/2020.

***Nơi nhận:***
- Như phần I;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên;
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: VT, TCMT, VPTN&TKQ, QLCT.

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Võ Tuấn Nhân**

## IV. CÁC YÊU CẦU CỤ THỂ ĐỐI VỚI CHỦ XỬ LÝ CTNH

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường năm 2014, Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường khác có liên quan.
2. Không được phép đốt các CTNH có chứa hợp chất halogen hữu cơ (đặc biệt là PCB), Hg, Pb, Cd vượt ngưỡng CTNH theo quy định tại QCVN 07:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng CTNH.
3. Lập nhật ký vận hành các hệ thống xử lý và sổ theo dõi số lượng, chất lượng, đầu ra của các sản phẩm hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi từ CTNH, lưu trữ với thời hạn ít nhất 05 năm để cơ quan nhà nước kiểm tra, giám sát. Đối với sản phẩm sau hóa rắn, tái chế hoặc thu hồi trong trường hợp đưa ra lưu hành trên thị trường thì phải thực hiện việc công bố tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa theo quy định.
4. Các loại chất thải có tính axit, bazơ khi tận dụng làm phụ gia trong hệ thống xử lý nước thải phải được cân đối về khối lượng để đảm bảo giá trị pH và các thông số ô nhiễm của nước thải sau xử lý không vượt ngưỡng cho phép theo quy định tại QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.
5. Trong trường hợp tiếp nhận thêm CTNH từ các chủ xử lý CTNH khác theo hợp đồng được cơ quan cấp phép chấp thuận thì phải cân đối để đảm bảo tổng công suất xử lý không vượt quá số lượng CTNH được cấp theo Giấy phép này.
6. Khi có nhu cầu thay đổi phương án xử lý trên cơ sở các hệ thống, thiết bị tái chế, xử lý đã được cấp phép thì phải có văn bản giải trình gửi cơ quan cấp phép để xem xét, chấp thuận trước khi thực hiện.
7. Chất thải phát sinh từ quá trình phá dỡ, sơ chế CTNH phải được phân định CTNH, chất thải thông thường, phế liệu để chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý phù hợp hoặc tự xử lý tại cơ sở theo đúng quy định. (Chất thải chứa chì thu được từ quá trình phá dỡ ắc quy phải chuyển giao cho đơn vị có giấy phép xử lý CTNH để xử lý).
8. Được phép sử dụng các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH được cấp phép để thu gom, vận chuyển và xử lý các loại chất thải thông thường có tính chất tương tự với các nhóm CTNH được cấp phép.
9. Tính toán cho địa bàn xa nhất được cấp phép (vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long), năng lực tự vận chuyển CTNH về Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công của Công ty đối với các phương tiện vận chuyển chất thải đã được cấp phép là 53.661.000 kg/năm. Trường hợp Công ty có nhu cầu tăng năng lực tự vận chuyển CTNH về Khu liên hợp.xử lý chất thải Sông Công của Công ty để xử lý thì phải có phương án bổ sung phương tiện vận chuyển CTNH hoặc tăng cường đội ngũ lái xe, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, chấp thuận.
10. Nước thải phát sinh từ công đoạn sản xuất của Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công phải thu gom và xử lý trước khi dẫn vào hồ chứa nước sau xử lý trong khuôn viên Dự án và tái sử dụng toàn bộ lượng nước thải sau xử lý theo đúng cam kết trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công" đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 3171/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 10 năm 2018.
11. Số lượng chất thải đưa xuống bể đóng kén để cô lập là số lượng tạm tính theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kén, trường hợp đã thu gom đủ khối lượng tạm tính tại mục 3.2 (Phụ lục I kèm theo Giấy phép) nhưng thể tích bể đóng kén vẫn còn khả năng tiếp nhận chất thải (còn trống), Công ty TNHH Môi trường Sông Công phải báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét, xác nhận thêm số lượng chất thải được phép xử lý tại bể đóng kén.
12. Thực hiện các yêu cầu khác (nếu có) của cơ quan cấp phép trong quá trình hoạt động.

## V. DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ XỬ LÝ

Cơ sở xử lý (duy nhất): Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công.

Địa chỉ: xã Tân Quang và xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.

Điện thoại: 0989.691.668 Email: moitruongsongcong2017@gmail.com

## VI. XÁC NHẬN HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý CTNH, các công trình bảo vệ môi trường dưới đây đã được hoàn thành phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án "Khu liên hợp xử lý chất thải Sông Công" thực hiện tại thôn Tân Mỹ 2, xã Tân Quang, thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt tại Quyết định số 3171/QĐ-BTNMT ngày 19 tháng 10 năm 2018:

1. Hệ thống xử lý khí thải của lò đốt chất thải công nghiệp, nguy hại công suất 03 tấn/giờ được xử lý qua các công đoạn: giải nhiệt khí → cyclon tách bụi khô → tháp ổn định nhiệt → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → hấp phụ bằng than hoạt tính → lọc bụi túi vải → quạt hút → ống khói.

Thông số quan trắc bao gồm:

- Thông số quan trắc khí thải tự động, liên tục gồm: lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, $O_2$ dư, bụi tổng, $SO_2$, $NO_x$ và CO.

- Thông số quan trắc định kỳ: HCl, Hg, Cd, Pb, tổng các kim loại nặng khác (As, Sb, Ni, Co, Cu, Cr, Sn, Mn, Tl, Zn), tổng hydrocacbon, dioxin/Furan. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần (riêng thông số dioxin/furan quan trắc với tần suất 1 năm/lần). Quy chuẩn so sánh: QCVN 30:2012/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lò đốt chất thải công nghiệp (cột B).

2. Hệ thống xử lý khí thải của dây chuyền tái chế chất thải điện tử, công suất 60 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: chụp hút → ống dẫn khí → quạt hút → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Bụi tổng, CO, $SO_2$, $NO_x$, Pb, HCl, HF, $H_2S$. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

3. Hệ thống xử lý khí thải và hệ thống giải nhiệt nước làm mát của dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày gồm:

- Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống máy tạo hạt nhựa (thuộc dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày) được xử lý qua các công đoạn: chụp hút → ống thu khí → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Bụi tổng, CO, $SO_2$, $NO_x$, Pb, HCl, HF, $H_2S$, $VOC_s$. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ.

- Hệ thống giải nhiệt nước làm mát của hệ thống máy tạo hạt nhựa (thuộc dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày) được xử lý qua các công đoạn: bể thu hồi nước thải → tháp giải nhiệt nước → bể chứa nước làm mát sau đó được tái sử dụng tuần hoàn.

- Hệ thống xử lý nước thải công suất 02 $m^3$/giờ (xử lý nước thải phát sinh của dây chuyền tái chế nhựa) được xử lý qua các công đoạn: tiền xử lý → phản ứng → keo tụ, tạo bông → bể lắng → tháp lọc cát → bể phơi bùn, sau đó được tiếp tục xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 30 $m^3$/giờ.

4. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống lò sấy bùn, công suất 300 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: cylone tách bụi → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → tách ẩm → hấp phụ bằng than hoạt tính → ống khói.

Thông số quan trắc: Bụi tổng, CO, $SO_2$, $NO_x$, HCl, HF, Cd, As, Pb. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối

với bụi và các chất vô cơ (cột B).

5. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 01 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: lọc bụi túi vải 1 → hấp phụ bằng than hoạt tính → lọc bụi túi vải 2 → ống thải.

Thông số quan trắc: Bụi tổng. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

6. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống xử lý ắc quy chì thải, công suất 20 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: hấp phụ bằng than hoạt tính → thiết bị lọc bụi túi vải → ống thải.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, $SO_2$, $NO_x$, Pb, HCl, HF, $H_2S$. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

7. Hệ thống xử lý khí thải của hệ thống tái chế nhôm, công suất 200 tấn/ngày được xử lý qua các công đoạn: cylone tách bụi khô → tháp lọc bụi túi vải → hấp thụ bằng dung dịch kiềm → ống khói.

Thông số quan trắc: Nhiệt độ, bụi tổng, CO, $SO_2$, $NO_x$, Pb, HCl, HF, $H_2S$, Zn. Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B).

8. Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 $m^3$/giờ bao gồm:

- Cụm bể xử lý hóa lý, tổng công suất 20 $m^3$/giờ (gồm 02 module, công suất 10 $m^3$/giờ/module) được xử lý qua các công đoạn: bể chứa nước thải đầu vào → cụm bể tiền xử lý → cụm bể xử lý hóa lý → bể chứa nước sau xử lý hóa lý, sau đó được tiếp tục xử lý tại cụm bể xử lý sinh học.

- Cụm bể xử lý phân bùn bể phốt, công suất 10 $m^3$/giờ được xử lý qua các công đoạn: ngăn tiếp nhận → song chắn rác → ngăn tách mỡ → bể lắng bùn → máy ép bùn. Nước thải sau khi tách bùn tiếp tục xử lý tại cụm bể xử lý sinh học.

Nước thải sau xử lý của cụm xử lý hóa lý và cụm xử lý phân bùn bể phốt được tiếp tục xử lý qua các công đoạn: cụm bể xử lý sinh học → bãi lọc thực vật → khử trùng → hồ chứa nước sau xử lý. Toàn bộ nước thải sau xử lý được tái sử dụng tuần hoàn cho các hoạt động sản xuất của Khu liên hợp.

Thông số quan trắc: Lưu lượng, nhiệt độ, màu, pH, $BOD_5$, COD, SS, As, Hg, Pb, Cd, Cr(IV), Cr(III), Cu, Zn, Ni, Mn, Fe, CN, tổng phenol, tổng dầu mỡ khoáng, $S_2^-$, $F^-$, $NH_4^+$, tổng N, tổng P, $Cl^-$, $Cl_2$ dư, tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ, tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, tổng PCB, coliform... Tần suất quan trắc 03 tháng/lần. Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B).

9. Hệ thống thu gom xử lý nước thải sinh hoạt xử lý sơ bộ tại bể tự hoại 3 ngăn cải tiến, sau đó được chuyển về hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 $m^3$/giờ để được tiếp tục xử lý.

10. Hệ thống thu gom, xử lý nước thải và nước mưa.

# PHỤ LỤC I

*(Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6.134.VX cấp lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2021)*

## 1. Địa bàn hoạt động được phép

| Vùng | Tỉnh |
|---|---|
| Vùng Trung du và miền núi phía Bắc | "Toàn bộ vùng" |
| Vùng Đồng bằng Sông Hồng | "Toàn bộ vùng" |
| Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | "Toàn bộ vùng" |
| VùngTây Nguyên | "Toàn bộ vùng" |
| Vùng Đông Nam Bộ | "Toàn bộ vùng" |
| Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long | "Toàn bộ vùng" |

## 2. Danh sách phương tiện, thiết bị được phép vận hành:

| TT | Tên phương tiện, thiết bị | Số lượng | Loại hình |
|---|---|---|---|
| **A** | **Danh sách các phương tiện, thiết bị quản lý CTNH** | | |
| ***1*** | ***Nhóm các phương tiện, thiết bị xử lý CTNH*** | | |
| 1.1 | Lò đốt công nghiệp, nguy hại, công suất 3.000 kg/giờ | 01 | Thiêu hủy |
| 1.2 | Hệ thống lò sấy bùn, công suất 300 tấn/ngày | 01 | Xử lý |
| 1.3 | Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất 30 $m^3$/giờ | 01 | Xử lý |
| 1.4 | Hệ thống hóa rắn, công suất 120 tấn/ngày gồm 03 module:<br>- Module số 01 công suất 40 tấn/ngày;<br>- Module số 02 công suất 40 tấn/ngày;<br>- Module số 03 công suất 40 tấn/ngày. | 01 | Hóa rắn |
| 1.5 | Hệ thống xử lý bóng đèn huỳnh quang, công suất 01 tấn/ngày gồm 02 module:<br>- Module số 01 công suất 500 kg/ngày;<br>- Module số 02 công suất 500 kg/ngày. | 01 | Sơ chế |
| 1.6 | Hệ thống xử lý ắc quy chì thải, công suất 20 tấn/ngày | 01 | Sơ chế |
| 1.7 | Dây chuyền tái chế chất thải điện tử, công suất 60 tấn/ngày gồm:<br>- 01 hệ thống máy nghiền và phân tách dây điện;<br>- 01 hệ thống máy nghiền bản mạch điện tử;<br>- 01 hệ thống tái chế, thu hồi kim loại quý. | 01 | Sơ chế, tái chế |
| 1.8 | Hệ thống tẩy rửa kim loại, nhựa, công suất 60 tấn/ngày | 01 | Sơ chế |
| 1.9 | Hệ thống tẩy rửa thùng phuy, công suất 24 tấn/ngày | 01 | Sơ chế |
| 1.10 | Hệ thống tái chế nhôm, công suất 200 tấn/ngày | 01 | Tái chế |
| 1.11 | Bể đóng kén, thể tích 500 $m^3$/bể | 01 | Cô lập |

| | | | |
|---|---|---|---|
| **2** | ***Nhóm các phương tiện vận chuyển CTNH*** | | |
| 2.1 | Nhóm xe tải thùng hở có phủ bạt:<br>- Xe Isuzu, tải trọng 4,3 tấn, BKS 29C - 059.56<br>- Xe Isuzu, tải trọng 3,5 tấn, BKS 30L - 3252<br>- Xe Isuzu, tải trọng 3,45 tấn, BKS 30U - 0614<br>- Xe Hino, tải trọng 3,7 tấn, BKS 19C - 049.36<br>- Xe Isuzu, tải trọng 4,5 tấn, BKS 99C - 048.80<br>- Xe Chenglong, tải trọng 21 tấn, BKS 34H - 007.73<br>- Xe Chenglong, tải trọng 17,9 tấn, BKS 17C - 075.29<br>- Xe Chenglong, tải trọng 17,9 tấn, BKS 34C - 262.19<br>- Xe Hyundai, tải trọng 15,5 tấn, BKS 20C - 206.42<br>- Xe Dongfeng, tải trọng 17,6 tấn, BKS 18C - 078.55<br>- Xe Thaco, tải trọng 9,9 tấn, BKS 43C - 054.06<br>- Xe Vinaxuki, tải trọng 1,45 tấn, BKS 51C - 041.47<br>- Xe JAC, tải trọng 2,4 tấn, BKS 43C - 161.37<br>- Xe Thaco, tải trọng 9,9 tấn, BKS 43C - 210.75<br>- Xe Thaco, tải trọng 9,9 tấn, BKS 43C - 210.92<br>- Xe Thaco, tải trọng 5,7 tấn, BKS 20C - 215.44<br>- Xe Isuzu, tải trọng 5,7 tấn, BKS 20C - 216.58 | 17 | Vận chuyển |
| 2.2 | Nhóm xe Hooklift:<br>- Xe Hino, tải trọng 6,8 tấn, BKS 29C - 608.33<br>- Xe Hino, tải trọng 6,45 tấn, BKS 29H - 281.71<br>- Xe Hyundai, tải trọng 25,5 tấn, BKS 29H - 531.59<br>- Xe Hyudai, tải trọng 14,7 tấn, BKS 29H - 365.58<br>- Xe Hyudai, tải trọng 24 tấn, BKS 29C - 638.91 | 05 | |
| 2.3 | Nhóm xe tải cẩu:<br>- Xe Isuzu, tải trọng 4,0 tấn, BKS 29H - 717.92<br>- Xe Isuzu, tải trọng 6,7 tấn, BKS 29H - 756.75 | 02 | |
| 2.4 | Xe hút chất thải Foton, tải trọng 3,96 tấn, BKS 43C - 199.51 | 01 | |
| 2.5 | Nhóm xe đầu kéo:<br>- Xe CNHTC, tải trọng 37,4 tấn, BKS 29C - 481.54<br>- Xe Chenglong, tải trọng 14,6 tấn, BKS 29C - 647.38<br>- Xe Chenglong, tải trọng 38,5 tấn, BKS 29C - 352.32<br>- Xe CNHTC, tải trọng 37,7 tấn BKS 29C - 421.68<br>- Xe Chenglong, tải trọng 14,6 tấn, BKS 29C - 529.26<br>- Xe CNHTC, tải trọng 40 tấn BKS 89C - 059.67<br>- Xe Hyundai, tải trọng 16,5 tấn, BKS 20H - 003.88<br>- Xe Chenglong, tải trọng 14,415 tấn, BKS 43C - 072.56 | 08 | |

| | | | |
|---|---|---|---|
| 2.6 | Nhóm sơ mi rơ mooc:<br>- Sơ mi rơ mooc KTC, tải trọng 30 tấn, BKS 29R - 018.07<br>- Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 31,5 tấn, BKS 29R - 021.34<br>- Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 29,2 tấn, BKS 29R - 025.75<br>- Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 30 tấn, BKS 29R - 076.33<br>- Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 30 tấn, BKS 29R - 080.17<br>- Sơ mi rơ mooc THT, tải trọng 30,8 tấn, BKS 29R - 081.70<br>- Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 31,5 tấn, BKS 29R - 037.80<br>- Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 28,3 tấn, BKS 29R - 042.11<br>- Sơ mi rơ mooc KTC, tải trọng 31,8 tấn, BKS 89R - 002.92<br>- Sơ mi rơ mooc Huanya, tải trọng 29,4 tấn, BKS 43R - 006.09<br>- Sơ mi rơ mooc CIMC, tải trọng 28,15 tấn, BKS 29R - 011.70 | 11 | Vận chuyển |
| ***3*** | ***Nhóm thiết bị đóng gói và lưu giữ*** | | |
| 3.1 | - Khu vực lưu giữ chất thải số 01 - tại xưởng tái chế chất thải điện tử, diện tích 151 $m^2$ (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 151 x 3 = 453 $m^3$);<br>- Khu vực lưu giữ chất thải số 02 - tại xưởng tái chế nhựa, diện tích 240 $m^2$ (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 190 x 3 = 570 $m^3$).<br>- Khu vực lưu giữ chất thải số 03 - tại xưởng lò đốt CTNH, diện tích 840 $m^2$ (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 840 x 3 = 2.520 $m^3$);<br>- Khu vực lưu giữ chất thải số 04 - tại xưởng lò sấy bùn, diện tích 1.200 $m^2$ (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 1.200 x 3 = 3.600 $m^3$);<br>- Khu vực lưu giữ chất thải số 05 - tại xưởng tái chế nhôm, diện tích 500 $m^2$ (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 500 x 3 = 1.500 $m^3$);<br>- Khu vực lưu giữ chất thải số 06 - tại xưởng hóa rắn, diện tích 600 $m^2$ (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 600 x 3 = 1.800 $m^3$);<br>- Khu vực lưu giữ chất thải số 07 - tại xưởng tái chế, diện tích 300 $m^2$ (Năng lực lưu giữ tối đa tương đương 300 x 3 = 900 $m^3$);<br>- Kho lưu giữ chất thải, diện tích 900 $m^2$ (Diện tích hữu dụng 720 $m^2$, năng lực lưu giữ tối đa tương đương 720 x 3 = 2.16 0 $m^3$). | 08 | Lưu giữ |
| 3.2 | Kho lưu giữ chất thải y tế:<br>- Kho lưu giữ số 1, diện tích 36 $m^2$ (Diện tích sử dụng tối đa tương đương 29 $m^2$);<br>- Kho lưu giữ số 2, diện tích 200 $m^2$ (Diện tích sử dụng tối đa tương đương 180 $m^2$). | 02 | Lưu giữ |
| 3.3 | Nhóm bao bì:<br>- Thùng phi sắt và phi nhựa các loại;<br>- Bao bì PE, PP hai lớp;<br>- Thùng chứa, thùng cont các loại. | Theo nhu cầu thực tế | Lưu chứa |

| B | Danh sách các phương tiện, thiết bị quản lý chất thải rắn công nghiệp thông thường | | |
|---|---|---|---|
| 1 | ***Nhóm phương tiện, thiết bị xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường***:<br>Dây chuyền tái chế nhựa, công suất 60 tấn/ngày bao gồm:<br>- 03 máy nghiền;<br>- 05 máy tạo hạt nhựa. | 01 | Sơ chế, tái chế |

**3. Danh sách CTNH được phép vận chuyển, xử lý:**

***3.1. Danh sách, số lượng CTNH được phép vận chuyển, xử lý theo năm (kg/năm):***

| TT | Tên chất thải | Trạng thái | Số lượng (kg/năm) | Mã CTNH | Phương án xử lý | Mức độ xử lý |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **I** | **Các chất thải đưa vào lò đốt** | | **22.320.000** | | | |
| 1 | Nhóm bùn thải | | | | Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | QCVN 30: 2012/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| | Bùn thải lẫn dầu | Rắn/ bùn | | 01 03 01<br>01 03 02<br>01 04 01<br>01 04 02<br>01 04 03<br>01 04 05<br>05 11 02<br>07 03 07<br>07 03 09<br>15 02 13<br>17 05 02<br>17 05 03 | | |
| | Bùn thải có chứa dung môi | Rắn/ bùn | | 08 01 02<br>08 02 02<br>08 03 02<br>17 08 05 | | |
| | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải có chứa thành phần chất hữu cơ | Rắn/ bùn | | 01 04 07<br>02 05 01<br>03 01 08<br>03 02 08<br>03 03 08<br>03 04 08<br>03 05 08<br>03 06 08<br>03 07 08<br>04 02 04<br>10 02 03<br>12 02 02<br>12 07 05<br>12 06 02<br>12 06 03<br>12 06 05<br>12 06 06<br>12 06 07<br>12 06 08<br>12 09 03 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải | Rắn/bùn | | 04 02 03<br>05 01 03<br>05 02 09<br>05 03 06<br>05 04 03<br>05 05 03<br>05 07 05<br>06 01 05 | | |
| | Bùn thải có chứa thành phần nguy hại khác | Rắn/bùn | | 02 07 03<br>05 10 01<br>07 01 04<br>07 01 05<br>07 01 08<br>07 02 02<br>04 02 05<br>11 05 01<br>11 05 02<br>11 05 03<br>12 02 02<br>12 09 01<br>12 09 02<br>17 07 01 | Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | QCVN 30: 2012/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| 2 | Cặn thải | | | | | |
| | Các loại cặn phản ứng và cặn đáy tháp chưng cất khác | Rắn/ lỏng/ bùn | | 03 01 05<br>03 02 05<br>03 03 05<br>03 04 05<br>03 05 05<br>03 06 05<br>03 07 05 | | |
| | Cặn chứa thành phần nguy hại khác | Rắn/ lỏng/ bùn | | 01 01 01<br>01 01 02<br>06 01 06 | | |
| 3 | Các loại dầu mỡ thải | | | | Thiêu hủy dưới dạng nhiên liệu lò đốt hoặc phối trộn với chất thải có khả năng thấm hút… sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | |
| | Dầu tràn | Lỏng | | 01 04 04 | | |
| | Dầu thải từ quá trình bảo dưỡng thiết bị thải | | | 15 01 07<br>15 02 05 | | |
| | Dầu thải từ quá trình gia công tạo hình | | | 07 03 02<br>07 03 05 | | |
| | Dầu phân tán thải | | | 08 02 05 | | |
| | Dầu từ quá trình phân tách | | | 12 02 03 | | |
| | Sáp và mỡ thải | Rắn | | 12 06 04<br>07 03 06<br>17 07 04 | | |
| | Các loại dầu thải khác | Lỏng | | 16 01 08<br>17 01 03<br>17 01 05<br>17 01 06<br>17 01 07<br>17 02 02<br>17 02 03<br>17 02 04<br>17 03 03<br>17 03 04<br>17 03 05 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 17 04 01<br>17 04 02<br>17 04 03<br>17 05 04<br>17 06 01<br>17 06 02<br>17 06 03<br>17 07 02<br>17 07 03 | | |
| | Dầu thải chứa axit | Lỏng | | 01 04 09 | Trung hòa, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | QCVN 30: 2012/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| 4 | Chất thải lẫn dầu | Rắn/ lỏng | | 01 04 10<br>04 01 01<br>05 01 02<br>05 02 10<br>05 03 07<br>05 04 04<br>05 05 04<br>05 06 01<br>05 07 06<br>07 01 07<br>15 01 02<br>15 02 02<br>15 02 11<br>15 02 12<br>17 05 01<br>17 05 05<br>17 05 06<br>19 07 01 | Phối trộn với chất thải có khả năng thấm hút…sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | |
| 5 | Chất hóa dẻo, keo, nhựa, hắc ín, bitum thải | Rắn/ lỏng/ bùn | | 07 01 09<br>08 03 01<br>01 04 06<br>01 05 01<br>05 02 05<br>05 07 03<br>11 03 01<br>11 03 02<br>12 06 01<br>12 07 02<br>16 01 09 | | |
| 6 | Hóa chất thải | | | | | |
| | Hóa chất, hỗn hợp hóa chất thải | Rắn/ lỏng | | 02 08 01<br>02 06 01<br>02 09 01<br>02 10 01<br>03 02 10<br>13 01 02<br>13 02 02<br>15 01 08<br>15 02 06<br>19 03 01<br>19 03 02 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | 19 05 02<br>19 05 03<br>19 05 04<br>19 09 01<br>19 09 02<br>19 09 03<br>19 09 04 | | |
| | Hóa chất bảo vệ thực vật hữu cơ, chất bảo quản gỗ không chứa halogen và các chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | Rắn/ lỏng | | 02 11 01<br>03 04 09<br>08 04 01<br>09 02 01<br>09 02 03<br>09 02 04<br>09 02 05<br>14 01 01<br>14 01 02<br>14 01 03<br>14 01 04<br>14 01 05<br>16 01 05 | Phối trộn với chất thải có khả năng thấm hút…sau đó thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | QCVN 30: 2012/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| 7 | Dung môi thải, chất thải có lẫn dung môi | Rắn/ lỏng/ bùn | | 07 03 04<br>08 01 04<br>08 01 05<br>10 01 01<br>10 02 01<br>16 01 01<br>17 08 03<br>19 01 03 | | |
| 8 | Các loại dịch cái thải từ quá trình chiết tách (mother liquor), dung dịch tẩy rửa và dung môi hữu cơ khác | Lỏng | | 03 01 03<br>03 02 03<br>03 03 03<br>03 04 03<br>03 05 03<br>03 06 03<br>03 07 03 | | |
| 9 | Chất thải từ quá trình xử lý, che phủ bề mặt, sơn, bột màu, mực in thải | Rắn/ lỏng | | 07 01 10<br>08 01 01<br>08 01 03<br>08 02 01<br>08 02 02<br>08 02 04 | Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | |
| 10 | Phẩm màu thải | Rắn | | 10 02 02 | | |
| 11 | Bụi da thải | Rắn | | 10 01 02 | | |
| 12 | Mùn cưa, phoi bào, gỗ thừa, ván, gỗ dán vụn có chứa các thành phần nguy hại | Rắn | | 09 01 01<br>11 02 01<br>12 08 01<br>16 01 14 | | |
| 13 | Chất thải từ ngành y tế và thú y | Rắn/ lỏng | | 03 05 09<br>13 01 01<br>13 02 01<br>13 01 03<br>13 02 03<br>16 01 11 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 14 | Chất thải có chứa asen và chất thải từ quá trình luyện kim loại màu | Rắn/ lỏng/ bùn | | 02 04 01<br>05 10 02<br>05 10 03 | | |
| 15 | Phụ gia, xúc tác thải | Rắn/ lỏng | | 03 02 09<br>19 08 01<br>19 08 03<br>19 08 04 | | |
| 16 | Chất thải từ quá trình luyện nhôm và xử lý hóa lý | Rắn/ lỏng/ bùn | | 05 02 04<br>05 04 05<br>05 07 02<br>12 02 04<br>12 02 05<br>12 02 06<br>19 12 05 | Thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | QCVN 30: 2012/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| 17 | Chất tách khuôn thải | Rắn/ lỏng | | 05 03 08<br>05 08 04<br>05 09 04<br>05 08 05<br>05 09 05 | | |
| 18 | Chất hấp thụ và bã lọc thải | Rắn | | 03 01 07<br>03 02 07<br>03 03 07<br>03 04 07<br>03 05 07<br>03 06 07<br>03 07 07 | | |
| 19 | Bao bì mềm, giẻ lau thải | Rắn | | 14 01 05<br>18 01 01<br>18 02 01 | | |
| 20 | Các sản phẩm loại bỏ từ các quá trình sản xuất | Rắn | | 19 03 01<br>19 03 02 | | |
| 21 | Chất thải (bao gồm cả hỗn hợp) từ quá trình xử lý cơ học chất thải | Rắn/ bùn . | | 12 08 02 | | |
| 22 | Các loại chất thải khác | Rắn/ lỏng/ bùn | | 16 01 04<br>19 12 01<br>19 12 02<br>19 12 03 | | |
| 23 | Chất thải từ quá trình vệ sinh thùng, bồn chứa | Rắn/ lỏng | | 19 07 02 | | |
| 24 | Chất thải từ chăn nuôi | Rắn/ lỏng/ bùn | | 14 02 01<br>14 02 02 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 25 | Bao bì cứng thải dính thành phần nguy hại không có khả năng tái chế (vỏ thùng sơn, keo…) | Rắn | | 14 01 06<br>18 01 02<br>18 01 03<br>18 01 04 | Cắt nhỏ, thiêu hủy trong lò đốt, tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | |
| **II** | **Các chất thải đưa vào hệ thống xử lý nước thải** | | **206.000.000** | | | |
| 1 | Các loại dung dịch axit thải | Lỏng | | 02 01 01<br>02 01 02<br>02 01 03<br>02 01 04<br>02 01 05<br>02 01 06<br>02 03 01<br>02 03 02<br>02 07 04<br>04 01 02<br>07 01 01<br>07 01 02<br>12 07 02<br>08 02 03<br>16 01 02<br>19 06 04<br>19 08 02 | Trung hòa, xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | QCVN 40: 2011/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT<br>QCVN 30: 2012/BTNMT<br>QCVN 19: 2009/BTNMT |
| 2 | Các loại dung dịch bazơ thải | Lỏng | | 01 04 08<br>02 02 01<br>02 02 02<br>07 01 03<br>16 01 03<br>12 07 04 | | |
| 3 | Các loại nước thải có chứa thành phần nguy hại | Lỏng | | 07 02 03<br>08 03 03<br>10 02 04<br>12 01 02<br>12 02 01<br>12 05 01<br>12 07 03<br>12 09 04<br>19 01 08<br>19 10 01 | | |
| 4 | Dung dịch nước tẩy rửa thải nhiễm hóa chất và các thành phần nguy hại | Lỏng | | 07 01 06<br>07 02 02<br>16 01 10<br>19 01 01<br>19 01 02<br>19 01 04<br>19 01 05<br>19 01 06 | | |

| | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|
| 5 | Nước thải lẫn dầu | | | Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | |
| | Nước thải lẫn dầu từ quá trình xử lý nước làm mát | Lỏng | 05 01 02<br>05 02 10<br>05 03 07<br>05 04 04<br>05 05 04<br>05 06 01<br>05 07 06 | | |
| | Nước thải lẫn dầu hoặc chứa các thành phần nguy hại | Lỏng | 15 02 11<br>15 02 12<br>17 05 05<br>17 05 06 | | |
| 6 | Các loại dịch cái thải và cặn phản ứng không chứa halogen hữu cơ | Lỏng | 03 01 01<br>03 01 03<br>03 02 01<br>03 02 03<br>03 03 01<br>03 03 03<br>03 04 01<br>03 04 03<br>03 05 01<br>03 05 03<br>03 06 01<br>03 06 03<br>03 07 01<br>03 07 03<br>03 01 05<br>03 02 05<br>03 03 05<br>03 04 05<br>03 05 05<br>03 06 05<br>03 07 05 | Xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung, bùn thải thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén | QCVN 40: 2011/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT<br>QCVN 30: 2012/BTNMT<br>QCVN 19: 2009/BTNMT |
| 7 | Các loại chất thải khác có tính ăn mòn | Lỏng | 19 12 04 | | |
| 8 | Nhũ tương thải | Lỏng | 07 03 04<br>17 01 02<br>17 01 03 | | |
| 9 | Chất tách khuôn thải có các thành phần nguy hại | Lỏng | 05 08 05<br>05 09 05 | | |
| 10 | Nước la canh | Lỏng | 15 02 11 | | |
| 11 | Các loại chất lỏng khác có thành phần nguy hại | Lỏng | 08 01 04<br>17 07 02<br>19 07 02<br>19 05 03<br>19 09 01<br>19 09 04<br>19 12 01 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 12 | Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp | Lỏng/ bùn | | 12 06 05<br>12 06 06<br>12 06 07<br>12 06 08 | Ép bùn đem thiêu hủy trong lò đốt hoặc lò sấy bùn; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu giữ trong bể đóng kén; nước thải xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung | |
| **III** | **Các chất thải đưa vào hệ thống ổn định hóa rắn** | | **15.000.000** | | | |
| 1 | Xỉ, tro, bụi có TPNH | | | | Hóa rắn | QCVN 07: 2009/BTNMT |
| | Xỉ từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp | Rắn | | 05 02 01<br>05 02 02<br>05 02 03<br>05 02 11<br>05 03 01<br>05 03 02<br>05 07 01<br>05 07 02<br>05 07 04<br>12 01 05 | | |
| | Cát, vật liệu mài, tro đáy, xỉ và bụi lò có chứa thành phần nguy hại | Rắn | | 04 02 01<br>05 02 06<br>05 02 07<br>05 03 03<br>05 03 04<br>05 04 01<br>05 04 05<br>05 05 01<br>05 08 02<br>05 08 03<br>05 08 06<br>05 09 06<br>05 09 02<br>05 09 03<br>07 03 08<br>07 03 10<br>12 01 07 | | |
| | Tro bay, bồ hóng | Rắn | | 02 11 04<br>04 01 03<br>04 02 02<br>12 01 06<br>12 01 08<br>12 04 01 | | |
| 2 | Vụn xỉ, chì thải, crom, niken, thiếc, kẽm, đồng, sắt | Rắn | | 05 03 05<br>07 04 02<br>15 02 08 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 3 | Than hoạt tính đã qua sử dụng | Rắn | | 02 07 02<br>02 11 02<br>12 01 04 | | |
| 4 | Chất thải có chứa kim loại nặng và lõi khuôn đúc | Rắn | | 02 03 03<br>02 04 03<br>06 01 02<br>06 02 02<br>07 04 01<br>05 08 01<br>05 09 01<br>12 06 03 | | |
| 5 | Vật liệu cách nhiệt thải | Rắn | | 15 02 10<br>19 11 01<br>19 11 02<br>19 11 03 | | |
| 6 | Các loại cặn, bùn thải | | | | Tách nước, sau đó hóa rắn | QCVN 07: 2009/BTNMT |
| | Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan | Rắn/ bùn | | 01 01 01<br>01 01 02<br>01 01 03<br>01 02 01<br>01 03 02 | | |
| | Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải | Rắn/ bùn | | 01 04 07<br>02 05 01<br>04 02 04<br>06 01 06<br>10 02 03<br>12 06 02<br>12 06 05<br>12 06 06<br>12 06 07<br>12 06 08<br>12 07 05<br>12 09 03 | | |
| | Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải có chứa các thành phần nguy hại | Rắn/ bùn | | 05 01 03<br>05 03 06<br>05 04 03<br>05 05 03<br>05 07 05<br>06 01 05<br>12 01 01 | | |
| | Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý… | Rắn/ bùn | | 02 07 03<br>04 02 05<br>05 11 01<br>05 11 02<br>07 01 05<br>07 03 07<br>12 02 02<br>12 09 02 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| | Các loại bùn thải khác | Rắn/ bùn | | 05 10 01<br>06 01 03<br>07 01 04<br>07 01 08<br>11 05 02<br>17 07 01<br>19 10 02 | | |
| 7 | Chất thải có chứa thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải | Rắn/ bùn | | 04 02 03<br>05 01 01<br>05 01 04<br>05 02 08<br>05 04 02<br>05 05 02<br>06 01 04<br>06 02 01<br>06 03 02<br>07 02 01<br>12 01 03<br>12 07 06 | Hóa rắn | |
| 8 | Các loại vật liệu, đất đá thải | Rắn | | 02 07 01<br>02 11 03<br>06 01 01<br>06 03 01<br>11 01 01<br>11 05 01<br>11 05 03<br>11 06 01<br>11 06 02<br>11 06 03<br>11 07 01<br>11 08 01<br>11 08 03<br>12 03 01<br>12 03 02<br>12 04 02<br>12 09 01<br>12 07 01<br>15 01 06 | Hóa rắn | QCVN 07: 2009/BTNMT |
| **IV** | **Nhóm chất thải đưa vào hệ thống tẩy rửa nhựa, kim loại** | | **18.000.000** | | | |
| 1 | Các thiết bị, bộ phận, vật liệu là CTNH từ quá trình phá dỡ phương tiện giao thông vận tải | Rắn | | 15 01 01<br>15 01 03<br>15 01 05<br>15 01 06<br>15 02 03<br>15 02 01<br>15 02 07 | Tẩy rửa thu hồi kim loại, các chất thải bám dính xử lý tại lò đốt; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu | QCVN 40: 2011/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 2 | Phế liệu kim loại thải lẫn dầu hoặc các thành phần nguy hại | Rắn | | 11 02 01<br>11 04 01<br>11 04 02<br>18 01 02<br>18 01 03<br>18 01 04 | trong bể đóng kén; nước định kỳ được thay thế và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải | |
| 3 | Phoi kim loại từ quá trình gia công tạo hình | Rắn/ bùn | | 07 03 11 | | |
| 4 | Bao bì mềm thải | Rắn | | 18 01 01 | | |
| 5 | Bình chứa áp suất thải chưa đảm bảo rỗng hoàn toàn | Rắn | | 13 03 01<br>19 05 01 | Xử lý sơ bộ, xả áp, cắt vỏ bình, sau đó tẩy rửa thu hồi kim loại, nước định kỳ được thay thế và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải | |
| 6 | Nhựa có các thành phần nguy hại | Rắn | | 11 02 01<br>16 01 09 | Tẩy rửa loại bỏ thành phần nguy hại, sau đó chuyển sang hệ thống tái chế nhựa, nước định kỳ được thay thế và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải | QCVN 40: 2011/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| **V** | **Bóng đèn huỳnh quang thải** | Rắn | **300.000** | 16 01 06 | Xử lý tại hệ thống xử lý bóng đèn | QCVN 19: 2009/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| **VI** | **Thùng chứa thải các loại** | Rắn | **7.200.000** | 14 01 06<br>18 01 02<br>18 01 03<br>18 01 04 | Súc rửa, thu hồi bao bì sạch, tái sử dụng thùng phuy | QCVN 40: 2011/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| **VII** | **Các chất thải đưa vào dây chuyền tái chế chất thải điện tử** | | **18.000.000** | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Các loại thiết bị, linh kiện điện tử thải (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng CTNH) | Rắn | | 15 01 09<br>15 02 14<br>16 01 07<br>16 01 13<br>17 08 01<br>19 02 04<br>19 02 05<br>19 02 06<br>19 01 07 | Phá dỡ thu hồi phế liệu; tái chế, phân tách, thu hồi kim loại quý; chất thải phát sinh thiêu đốt trong lò đốt; nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải | QCVN 19: 2009/BTNMT<br>QCVN 40: 2011/BTNMT |
| 2 | Dung dịch thải có chứa thành phần kim loại | Lỏng | | 19 10 01<br>19 01 06<br>19 01 08 | Phân tách, thu hồi kim loại quý; nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải | QCVN 19: 2009/BTNMT<br>QCVN 40: 2011/BTNMT |
| **VIII** | **Ắc quy thải** | Rắn | **6.000.000** | 16 01 12<br>19 06 01<br>19 06 05 | Trung hòa, phá dỡ thu hồi phế liệu; nước thải phát sinh thu gom về hệ thống xử lý nước thải | QCVN 19: 2009/BTNMT<br>QCVN 40: 2011/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| **IX** | **Các chất thải đưa vào hệ thống tái chế nhôm** | | **62.000.000** | | | |
| 1 | Phoi nhôm từ quá trình gia công tạo hình | Rắn | | 07 03 11 | Nhiệt luyện thu hồi nhôm; tro xỉ hóa rắn hoặc lưu trong bể đóng kén | QCVN 07: 2009/BTNMT<br>QCVN 19: 2009/BTNMT |
| 2 | Nhôm | Rắn | | 11 04 01 | | |
| 3 | Nhôm thải lẫn dầu hoặc nhựa than đá | Rắn | | 11 04 02 | | |
| 4 | Các loại bao bì, vỏ thùng chứa bằng nhôm | Rắn | | 18 01 02 | | |
| 5 | Các loại xỉ nhôm thải từ quá trình sản xuất sơ cấp, thứ cấp có khả năng thu hồi kim loại | Rắn | | 05 02 01<br>05 02 02<br>05 02 03 | | |
| 6 | Các loại bụi và hạt nhôm | Rắn | | 05 02 07 | | |
| 7 | Bùn cặn kim loại từ quá trình nhiệt luyện nhôm | Bùn/ rắn | | 05 02 09 | | |
| **X** | **Các chất thải đưa vào hệ thống sấy bùn** | | **90.000.000** | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cặn thải từ quá trình chế biến quặng sắt, kim loại màu và từ quá trình khoan | Rắn/ bùn | | 01 01 01<br>01 01 02<br>01 01 03<br>01 02 01<br>01 03 02 | Bùn thải được sấy khô, sau đó được đem đi hóa rắn | QCVN 19: 2009/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| 2 | Bùn thải và bã lọc từ quá trình xử lý khí thải | Rắn/ bùn | | 04 02 03<br>05 01 03<br>05 02 09<br>05 03 06<br>05 04 03<br>05 05 03<br>05 07 05<br>06 01 05<br>12 01 01 | | |
| 3 | Bùn thải có thành phần nguy hại từ quá trình gia công tạo hình, vệ sinh lò hơi, xử lý hóa lý… | Rắn/ bùn | | 02 07 03<br>04 02 05<br>05 11 01<br>05 11 02<br>07 01 05<br>07 03 07<br>12 02 02<br>12 09 02 | | |
| 4 | Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải | Rắn/ bùn | | 01 04 07<br>02 05 01<br>03 01 08<br>03 02 08<br>03 03 08<br>03 04 08<br>03 05 08<br>03 06 08 | | |
| | Bùn thải có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải (tiếp) | Rắn/ bùn | | 03 07 08<br>04 02 04<br>06 01 06<br>10 02 03<br>12 06 02<br>12 06 05<br>12 06 06<br>12 06 07<br>12 06 08<br>12 07 05<br>12 09 03 | Bùn thải được sấy khô, sau đó được đem đi hóa rắn | QCVN 19: 2009/BTNMT<br>QCVN 07: 2009/BTNMT |
| 5 | Các loại bùn thải khác | Rắn/ bùn | | 05 10 01<br>06 01 03<br>07 01 04<br>07 01 08<br>11 05 02<br>17 07 01<br>19 10 02 | | |
| | **Tổng cộng** | | **444.820.000** | | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 7 | Vật liệu xây dựng thải | Rắn | | 11 01 01<br>11 07 01<br>11 08 03 | | |
| 8 | Vật liệu thải | Rắn | | 01 04 10<br>15 02 10<br>19 11 01<br>19 11 02<br>19 11 03 | | |
| 9 | Vật thể mài | Rắn | | 07 03 08 | | |
| 10 | Than hoạt tính đã qua sử dụng | Rắn | | 02 07 02<br>02 11 02<br>12 01 04 | | |
| 11 | Nhựa than đá | Rắn/ bùn | | 11 03 01<br>11 03 02 | | |
| 12 | Thủy tinh | Rắn | | 06 01 02<br>06 01 03 | | |
| 13 | Bồ hóng, muội | Rắn | | 02 11 04<br>02 09 01 | | |
| 14 | Các loại chất thải xây dựng (đất đá thải, bùn đất..) | Rắn | | 11 05 01<br>11 05 03<br>11 06 02<br>11 08 01 | | |
| 15 | Chất thải nhiệt phân | Rắn | | 12 01 08 | | |
| 16 | Chất thải nguy hại đã được ổn định hóa | Lỏng/ bùn | | 12 03 01<br>12 03 02 | | |
| 17 | Chất thải rắn chưa được thủy tinh hóa | Rắn | | 12 04 02 | | |
| 18 | Chất xúc tác đã qua sử dụng | Rắn | | 19 08 02<br>19 08 03<br>19 08 04 | | |
| 19 | Chất thải có chứa amiăng thải | Rắn | | 02 07 01<br>02 11 03<br>06 03 01<br>11 06 01<br>11 06 03<br>15 01 06 | Cô lập tại bể đóng kén | Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kén |
| 20 | Oxit, muối và chất thải có kim loại nặng | Rắn | | 02 03 01<br>02 03 02<br>02 03 03<br>02 04 03 | | |
| 21 | Chất thải của hệ thống màng có kim loại nặng | Rắn | | 12 06 03 | | |
| 22 | Lõi, khuôn đúc đã qua sử dụng | Rắn | | 05 08 01<br>05 08 04<br>05 09 01<br>05 09 04 | | |

***3.2. Danh sách, số lượng CTNH tối đa được phép thu gom, lưu giữ trong bể đóng kén:***

| TT | Tên chất thải | Trạng thái | Số lượng được phép (kg)* | Mã CTNH | Phương án xử lý | Mức độ xử lý |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Chất thải có asen, thủy ngân | Rắn | | 02 04 01<br>02 04 02<br>13 01 04<br>13 03 02<br>19 06 03<br>15 01 03<br>15 02 03 | Cô lập tại bể đóng kén | Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kén |
| 2 | Pin thải | Rắn | | 19 06 01<br>19 06 02 | | |
| 3 | Bùn thải | | | | | |
| | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải | Bùn | | 02 05 01<br>12 02 02<br>12 06 05<br>12 06 06<br>12 06 07<br>12 06 08 | | |
| | Bùn thải | Rắn/ lỏng/ bùn | | 01 01 03<br>01 03 02<br>02 07 03<br>12 09 03 | | |
| 4 | Cặn, xỉ thải | | | | | |
| | Xỉ hàn, que hàn thải có các kim loại nặng | Rắn | | 07 04 02<br>07 04 01 | | |
| | Xỉ và tro đáy | Rắn | | 12 01 05 | | |
| | Xỉ và váng bọt từ quá trình nấu chảy kim loại | Rắn | | 05 08 06<br>05 09 06 | | |
| | Xỉ và các chất thải nguy hại khác từ quá trình nhiệt luyện nhôm, chì… | Rắn/ bùn | | 05 02 11<br>05 03 01<br>05 03 08<br>05 11 02 | Cô lập tại bể đóng kén | Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kén |
| | Xỉ | Rắn | Không quá 10.000 kg | 05 02 01<br>05 02 02<br>05 02 03<br>05 04 01<br>05 07 01 | | |
| 5 | Các loại hắc ín thải | Rắn | | 01 04 06<br>01 05 01<br>05 02 05<br>05 07 03<br>12 07 02 | | |
| 6 | Chất thải có hợp chất sunfua kim loại nặng | Rắn | | 02 06 01 | | |

| | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|
| 23 | Tro bay | Rắn | | 04 01 03<br>04 02 01<br>12 01 03<br>12 01 06<br>12 01 07<br>12 04 01 | | |
| 24 | Bụi khí thải | Rắn | | 05 02 06<br>05 02 07<br>05 05 01<br>05 07 04<br>05 08 02<br>05 08 03<br>05 09 02<br>05 09 03 | | |
| 25 | Chất thải rắn từ quá trình xử lý khí thải | Rắn | | 04 02 03<br>05 02 08<br>05 03 05<br>05 04 02<br>05 05 02<br>06 01 04<br>06 02 01<br>06 03 02<br>07 02 01 | | |
| 26 | Các vật liệu dạng hạt (xỉ đồng, cát, vụn sơn, gỉ sắt…) | Rắn | | 15 02 08<br>15 02 09 | | |
| 27 | Chất thải phát sinh từ quá trình luyện đồng, nhôm, chì, kim loại đen | Rắn/ bùn | | 05 03 04<br>05 10 02 | | |
| 28 | Các loại chất thải khác | Rắn/ bùn | | 04 02 02<br>05 11 02<br>07 03 10<br>11 05 02<br>12 01 01<br>19 08 01 | | |
| | Các loại chất thải khác (tiếp) | Rắn/ bùn | | 12 08 02<br>12 09 01<br>12 09 02<br>19 05 03<br>19 12 01<br>19 12 04 | Cô lập tại bể đóng kén | Thực hiện theo quy định tại Phụ lục 2 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT về bể đóng kén |
| | **Tổng số lượng** | | **700.000** | | | |

*(*) Số lượng ước tính dựa trên tính toán thể tích có khả năng lưu chứa (cô lập) chất thải của bể đóng kén là 500 $m^3$/bể), số lượng trên có thể thay đổi tùy theo kích thước bao bì đựng chất thải đưa vào bể đóng kén).*

**4. Hồ sơ kèm theo Giấy phép:**

Bộ Hồ sơ sau đây được Bộ Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang phụ bìa và dấu giáp lai

là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy phép và Phụ lục của Giấy phép này:

- Bộ hồ sơ đăng ký cấp điều chỉnh Giấy phép xử lý CTNH với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo Giấy phép xử lý CTNH có mã số: 1-2-3-4-5-6.134.VX do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 18 tháng 10 năm 2021".